|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 283/2016/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016* |

**THÔNG TƯ**

QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT, CHẨN ĐOÁN THÚ Y VÀ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC DÙNG CHO ĐỘNG VẬT

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật như sau:*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, bao gồm:

1. Kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật:

- Kiểm nghiệm vắc xin;

- Kiểm nghiệm dược phẩm.

2. Chẩn đoán thú y:

- Động vật trên cạn;

- Thủy sản;

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác.

3. Tiêm phòng cho động vật.

4. Tiêu độc khử trùng cho động vật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng các dịch vụ về thú y quy định tại Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này; cơ quan quản lý nhà nước về thú y và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật**

1. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật tại Thông tư này là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

3. Khung giá dịch vụ quy định tại Thông tư này được thu bằng Đồng Việt Nam.

**Điều 4. Quản lý và sử dụng giá dịch vụ**

1. Khi thu tiền dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, các đơn vị lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng và điều hòa kinh phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ vào khung giá quy định tại Điều 3 Thông tư này, thủ trưởng tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật quy định mức giá cụ thể dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật theo quy định của pháp luật. Trường hợp dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, tổ chức, đơn vị cung ứng dịch vụ quy định giá cụ thể dịch vụ là giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật thực hiện niêm yết giá, công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật về giá.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Tòa án nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Công báo;- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Cục Thú y;- Website chính phủ;- Website Bộ Tài chính;- Lưu: VT, QLG (300b). | **KT. BỘ TRƯỞNGTHỨ TRƯỞNGTrần Văn Hiếu** |

**PHỤ LỤC 1**

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT
*(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Khung giá***(đồng)* |
| **I** | **Tiêm phòng cho động vật** |   |   |
| 1 | Tiêm phòng trâu, bò, ngựa |   |   |
|   | - Mũi đầu | Lần/con | 4.400 - 4.800 |
|   | - Từ mũi thứ 2 | Lần/con | 1.700 - 1.900 |
| 2 | Tiêm phòng lợn, dê, cừu |   |   |
|   | - Mũi đầu | Lần/con | 2.600 - 2.900 |
|   | - Từ mũi thứ 2 | Lần/con | 1.700 - 1.900 |
| 3 | Tiêm phòng chó, mèo | Lần/con | 5.300 - 5.900 |
| 4 | Tiêm phòng gia cầm | Lần/con | 300 - 350 |
| **II** | **Tiêu độc, khử trùng cho động vật** |  |  |
| 1 | Xe ô tô | Lần/cái | 40.000 - 44.000 |
| 2 | Máy bay | Lần/cái | 450.000 - 495.000 |
| 3 | Toa tầu, xe lửa | Lần/cái | 68.000 - 75.000 |
| 4 | Các loại xe khác | Lần/cái | 10.000 - 11.000 |
| 5 | Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật | m2 | 550 - 600 |

***Ghi chú:***

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;

- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**PHỤ LỤC 2**

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y
*(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Khung giá(đồng)** |
| **I** | **Động vật trên cạn** |  |  |
| **1** | **Tư vấn xét nghiệm** | Lần | 45.500 - 50.000 |
| **2** | **Lấy mẫu** |  |  |
| 2.1 | Lấy mẫu máu trâu bò | Mẫu | 28.000 - 30.800 |
| 2.2 | Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....) | Mẫu | 17.000 - 18.700 |
| 2.3 | Lấy mẫu máu gia cầm | Mẫu | 4.300 - 4.700 |
| 2.4 | Lấy mẫu khác (swab, phân..) | Mẫu | 7.300 - 8.000 |
| **3** | **Chẩn đoán bệnh lý học** |   |   |
| 3.1 | Mổ khám đại gia súc (thực địa) | Mẫu | 208.000 - 228.000 |
| 3.2 | Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....) | Mẫu | 171.000 - 188.000 |
| 3.3 | Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...) | Mẫu | 45.000 - 49.500 |
| 3.4 | Mổ khám gia cầm | Mẫu | 26.000 - 28.600 |
| 3.5 | Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin | Mẫu | 245.000 - 270.000 |
| **4** | **Xét nghiệm** |   |   |
| **4.1** | **Xét nghiệm vi rút** |   |   |
| 4.1.1 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)**Lợn (Heo):** Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.**Trâu bò:** Lở mồm long móng...**Khác:** Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật.*(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 555.000 - 610.500 |
| 4.1.2 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.*(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 229.000 - 252.000 |
| 4.1.3 | Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau:**Gia cầm:** xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)**Lợn (heo):** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)**Trâu bò:** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia)**Khác:** Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật.*(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 877.000 - 965.000 |
| 4.1.4 | Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh.*(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 212.000 - 233.000 |
| 4.1.5 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau:***Gia cầm:*** *Dịch tả vịt, Marek****Lợn:*** *dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn****Khác:*** *Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.**(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 495.000 - 544.500 |
| 4.1.6 | Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh.*(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 208.000 - 229.000 |
| 4.1.7 | Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.*(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 486.000 - 534.500 |
| 4.1.8 | Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.*(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 187.000 - 206.000 |
| 4.1.9 | Giải trình tự gien cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 4.767.000 - 5.244.000 |
| 4.1.10 | Giải trình tự gien cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 8.423.000 - 9.266.000 |
| 4.1.11 | Giải trình tự gien cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 2.959.000 - 3.254.000 |
| 4.1.12 | Giải trình tự gien cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu) | Mẫu | 4.275.000 - 4.702.000 |
| 4.1.13 | Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA | Mẫu | 75.000 - 82.500 |
| 4.1.14 | Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA | Mẫu | 203.000 - 223.000 |
| 4.1.15 | Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA | Mẫu | 89.000 - 98.000 |
| 4.1.16 | Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA | Mẫu | 186.000 - 205.000 |
| 4.1.17 | Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác.*(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)* | Mẫu/chỉ tiêu | 293.000 - 323.000 |
| 4.1.18 | Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)* | Mẫu/chỉ tiêu | 385.000 - 424.000 |
| 4.1.19 | Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA | Mẫu | 549.000 - 604.000 |
| 4.1.20 | Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào | Mẫu | 142.000 - 156.000 |
| 4.1.21 | Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào. | Mẫu | 178.000 - 196.000 |
| 4.1.22 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác. | Mẫu/chỉ tiêu | 152.000 - 167.000 |
| 4.1.23 | Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI | Mẫu | 86.000 - 95.000 |
| 4.1.24 | Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI | Mẫu | 46.000 - 50.600 |
| 4.1.25 | Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.1.26 | Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP | Mẫu | 43.000 - 47.300 |
| 4.1.27 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 191.000 - 210.000 |
| 4.1.28 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1) | Mẫu | 313.000 - 344.000 |
| 4.1.29 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1) | Mẫu | 433.000 - 476.000 |
| 4.1.30 | Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 153.000 - 168.000 |
| 4.1.31 | Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1) | Mẫu | 252.000 - 277.000 |
| 4.1.32 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng | Mẫu | 191.000 - 210.000 |
| 4.1.33 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác | Mẫu/chỉ tiêu | 108.000 - 119.000 |
| 4.1.34 | Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác | Mẫu/chỉ tiêu | 108.000 - 119.000 |
| 4.1.35 | Phát hiện vi rút dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX | Mẫu | 265.000 - 292.000 |
| 4.1.36 | Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 153.000 - 168.000 |
| **4.2** | **Xét nghiệm vi trùng** |   |   |
| 4.2.1 | Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí | Mẫu | 168.000 - 184.000 |
| 4.2.2 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Salmonella spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.3 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Pasteurella multocida* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.4 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E.coli | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.5 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Staphylococcus. spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.6 | Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Streptococcus. spp.* | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.7 | Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi *Aspergillus* trên gia cầm | Mẫu | 280.000 - 308.500 |
| 4.2.8 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.9 | Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.10 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.11 | Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.12 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus paragallinarum* trên gà bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.13 | Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.14 | Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.15 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.16 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Streptococcus suis* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.17 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus parasuis* gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR | Mẫu | 397.000 - 436.700 |
| 4.2.18 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium perfringens* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.19 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium chauvoei* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.20 | Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium spp.* bằng phương pháp PCR | Mẫu | 666.000 - 733.000 |
| 4.2.21 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.22 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma galliseptium* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.23 | Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 192.000 - 211.000 |
| 4.2.24 | Phát hiện kháng thể *Heamophilus parasuis* bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 104.000 - 114.400 |
| 4.2.25 | Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA | Mẫu | 281.000 - 309.000 |
| 4.2.26 | Phát hiện kháng thể *Mycoplasma gallisepticum* ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.27 | Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.28 | Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh | Mẫu | 37.000 - 40.700 |
| 4.2.29 | Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu | Mẫu | 321.000 - 353.000 |
| 4.2.30 | Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 122.000 - 134.000 |
| 4.2.31 | Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 151.000 - 166.000 |
| 4.2.32 | Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA | Mẫu | 164.000 - 180.000 |
| 4.2.33 | Phát hiện vi khuẩn *Actinobaccilus Pleuro Pneumonia* bằng phương pháp Realtime-PCR | Mẫu | 512.000 - 563.000 |
| 4.2.34 | Phát hiện vi khuẩn *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp Realtime-PCR | Mẫu | 512.000 - 563.000 |
| 4.2.35 | Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa | Mẫu | 120.000 - 132.000 |
| 4.2.36 | Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal | Mẫu | 76.000 - 83.600 |
| 4.2.37 | Phân lập vi khuẩn *Brucella* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 269.000 - 296.000 |
| 4.2.38 | Phát hiện kháng thể *Leptospira* bằng phương pháp MAT | Mẫu | 94.000 - 103.000 |
| 4.2.39 | Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 288.000 - 317.000 |
| 4.2.40 | Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* hoặc Brucella bằng phương pháp PCR | Mẫu | 555.000 - 610.000 |
| 4.2.41 | Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động | Mẫu | 396.000 - 436.000 |
| **4.3** | **Xét nghiệm ký sinh trùng** |   |   |
| 4.3.1 | Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu *(Babesia spp.; Anaplasma spp.; Theileria spp.; Trypansoma spp.)* bằng phương pháp PCR | Mẫu/chỉ tiêu | 556.000 - 612.000 |
| 4.3.2 | Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: *Babesia bigemina; Anaplasma marginale; Theileria parva* bằng phương pháp ELISA | Mẫu/chỉ tiêu | 214.000 - 236.000 |
| 4.3.3 | Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa | Mẫu | 72.000 - 79.000 |
| 4.3.4 | Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT | Mẫu | 150.000 - 165.000 |
| 4.3.5 | Phát hiện *Trichomonas foetus* bằng phương pháp nuôi cấy | Mẫu | 413.000 - 455.000 |
| 4.3.6 | Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ | Mẫu | 156.000 - 172.000 |
| 4.3.7 | Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng | Mẫu | 78.000 - 86.000 |
| 4.3.8 | Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi | Mẫu | 59.000 - 65.000 |
| 4.3.9 | Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn | Mẫu | 32.000 - 35.000 |
| 4.3.10 | Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi | Mẫu | 33.000 - 37.000 |
| 4.3.11 | Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master | Mẫu | 41.000 - 45.000 |
| 4.3.12 | Phát hiện ngoại ký sinh trùng | Mẫu | 29.000 - 32.000 |
| 4.3.13 | Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết | Mẫu | 91.000 - 100.000 |
| **II** | **Thủy sản** |   |   |
| 1 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:- Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.- Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản- Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)* | Mẫu/chỉ tiêu | 514.000 - 566.000 |
| 2 | Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR *(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 233.000 - 256.000 |
| 3 | Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:- Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.- Vi khuẩn gây bệnh: Sữa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh trên cá, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản.- Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản.*(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 473.000 - 520.000 |
| 4 | Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh.*(Mẫu đã chiết tách DNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 233.000 - 256.000 |
| 5 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 439.000 - 483.000 |
| 6 | Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 201.000 - 221.000 |
| 7 | Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).* | Mẫu/chỉ tiêu | 589.000 - 648.000 |
| 8 | Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)* | Mẫu/chỉ tiêu | 286.000 - 314.000 |
| 9 | Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin | Mẫu | 244.000 - 268.000 |
| 10 | Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh) | Mẫu | 118.000 - 130.000 |
| 11 | Định lượng vi khuẩn tổng số | Mẫu | 188.000 - 207.000 |
| 12 | Định lượng Vibrio tổng số | Mẫu | 188.000 - 207.000 |
| 13 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Staphylococcus spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 14 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Streptococus spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 15 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Pseudomonas spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 16 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Aeromonas spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 17 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Ewardsiella spp.* | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 18 | Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng) | Mẫu | 372.000 - 410.000 |
| 19 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Staphylococcus spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 20 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Streptococus spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 21 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Pseudomonas spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 22 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Aeromonas spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 23 | Phân lập và giám định vi khuẩn *Ewardsiella spp.* | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 24 | Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng) | Mẫu | 275.000 - 303.000 |
| 25 | Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi | Mẫu | 36.500 - 40.000 |
| 26 | Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản.*(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)* | Mẫu/chỉ tiêu | 236.000 - 259.000 |
| 27 | Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM) | Mẫu | 119.000 - 131.000 |

***Ghi chú:***

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**PHỤ LỤC 3**

BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM THUỐC DÙNG CHO ĐỘNG VẬT
*(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Đơn vị tính** | **Khung giá (đồng)** |
| **I** | **Kiểm nghiệm vắc xin và chế phẩm sinh học** |  |  |
| 1 | Circovirus | Lô hàng | 3.344.000 - 3.678.000 |
| 2 | PED | Lô hàng | 3.395.000 - 3.734.000 |
| 3 | TGE | Lô hàng | 3.395.000 - 3.734.000 |
| 4 | Lở mồm long móng | Chủng | 3.217.000 - 3.538.700 |
| 5 | Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS) | Lô hàng | 4.325.000 - 4.757.000 |
| 6 | Dịch tả lợn | Lô hàng | 3.494.000 - 3.844.000 |
| 7 | Dại cố định | Lô hàng | 2.126.000 - 2.338.000 |
| 8 | Cúm lợn | Lô hàng | 2.845.000 - 3.130.000 |
| 9 | Rotavirus | Lô hàng | 2.984.000 - 3.283.000 |
| 10 | Đậu dê | Lô hàng | 3.155.000 - 3.471.000 |
| 11 | Đậu gà | Lô hàng | 1.560.000 - 1.716.000 |
| 12 | Gumboro | Lô hàng | 2.287.000 - 2.516.000 |
| 13 | Viêm phế quản truyền nhiễm (IB) | Lô hàng | 2.148.000 - 2.363.000 |
| 14 | Viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) | Lô hàng | 2.302.000 - 2.533.000 |
| 15 | Viêm khớp ở gia cầm (REOVIRUS) | Lô hàng | 2.148.000 - 2.363.000 |
| 16 | Dịch tả vịt nhược độc đông khô | Lô hàng | 2.167.000 - 2.383.700 |
| 17 | Viêm gan siêu vi trùng vịt | Lô hàng | 1.867.000 - 2.054.000 |
| 18 | Cúm gia cầm vô hoạt | Lô hàng | 2.214.000 - 2.436.000 |
| 19 | Mareks | Lô hàng | 2.307.000 - 2.538.000 |
| 20 | Thiếu máu truyền nhiễm ở gà (ANEMIA VI RÚT) | Lô hàng | 2.141.000 - 2.355.000 |
| 21 | Viêm não tủy nhược độc (AVIANENCEPHALOMYLITIS) | Lô hàng | 2.141.000 - 2.355.000 |
| 22 | Newcastle | Lô hàng | 2.720.000 - 2.992.000 |
| 23 | Giả dại | Lô hàng | 2.989.000 - 3.288.000 |
| 24 | Tụ huyết trùng trâu bò | Lô hàng | 3.842.000 - 4.226.000 |
| 25 | Strep tococcus trên cá | Lô hàng | 3.017.000 - 3.318.000 |
| 26 | Viêm gan thận mủ | Lô hàng | 3.017.000 - 3.318.000 |
| 27 | Tụ huyết trùng lợn | Lô hàng | 3.716.000 - 4.088.000 |
| 28 | Đóng dấu lợn VR 2 | Lô hàng | 3.713.000 - 4.084.000 |
| 29 | Nhiệt thán chủng 34 F2 | Lô hàng | 3.713.000 - 4.084.000 |
| 30 | Nhiệt thán nha bào chủng TQ | Lô hàng | 3.713.000 - 4.084.000 |
| 31 | Phó thương hàn lợn | Lô hàng | 3.713.000 - 4.084.000 |
| 32 | Tụ dấu lợn | Lô hàng | 5.286.000 - 5.814.000 |
| 33 | Leptospira | Lô hàng | 3.502.000 - 3.852.000 |
| 34 | Ung khí thán | Lô hàng | 4.795.000 - 5.274.000 |
| 35 | Tụ huyết trùng gà | Lô hàng | 3.067.000 - 3.374.000 |
| 36 | Tụ huyết trùng dê, cừu | Lô hàng | 3.805.000 - 4.186.000 |
| 37 | Vắc xin nhị giá | Lô hàng | 5.090.000 - 5.599.000 |
| 38 | Vắc xin tam giá | Lô hàng | 6.334.000 - 6.967.000 |
| 39 | Ecoli | Lô hàng | 6.077.000 - 6.684.000 |
| 40 | Glasser (Viêm phổi thể kính) | Lô hàng | 3.806.000 - 4.186.000 |
| 41 | Mycoplasma Hyopenmoniae | Lô hàng | 4.521.000 - 4.973.000 |
| 42 | Mycoplasma Gallisepticum | Lô hàng | 3.066.000 - 3.373.000 |
| **II** | **Kiểm nghiệm dược phẩm** |   |   |
| 1 | Nhận xét bên ngoài bằng cảm quan | Lần | 23.000 - 25.000 |
| 2 | Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước: |   |   |
| 2.1 | - Thể tích | Lần | 26.700 - 29.500 |
| 2.2 | - Soi mẫu thuốc tiêm | Lần | 26.700 - 29.500 |
| 2.3 | - Soi mẫu nước, độ trong | Lần | 26.700 - 29.500 |
| 3 | Thử thuốc viên, thuốc bột: |   |   |
| 3.1 | - Độ tan rã trong nước | Lần | 46.000 - 50.600 |
| 3.2 | - Độ chắc của viên | Lần | 46.000 - 50.600 |
| 3.3 | Thử độ tan trong nước của nguyên liệu | Lần | 46.000 - 50.600 |
| 4 | Định tính: |   |   |
| 4.1 | - Sắc ký lỏng cao áp (dùng chất chuẩn) | Lần | 339.000 - 373.000 |
| 4.2 | - Ghi phổ tử ngoại toàn bộ | Lần | 177.000 - 195.000 |
| 5 | Thử độ ẩm: |   |   |
| 5.1 | - Sấy | Lần | 124.000 - 137.000 |
| 5.2 | - Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại | Lần | 97.000 - 106.700 |
| 5.3 | - Sấy chân không | Lần | 148.500 - 163.350 |
| 5.4 | - Đo độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ (Karl Fisher) | Lần | 202.000 - 223.000 |
| 6 | Đo tỷ trọng kế | Lần | 23.000 - 25.000 |
| 7 | Đo độ pH | Lần | 111.000 - 122.000 |
| 8 | Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm | Lần | 385.000 - 424.000 |
| 9 | Phân lập và định danh vi sinh vật | Chỉ tiêu | 111.000 - 122.000 |
| 10 | Xác định số lượng vi sinh vật | Chỉ tiêu | 345.000 - 380.000 |
| 11 | Xác định hoạt tính của men | Chỉ tiêu | 833.000 - 916.000 |
| 12 | Xác định hoạt lực của men (Lipase, Xylanase, Pectinase,...) | Chỉ tiêu | 405.000 - 445.000 |
| 13 | Định lượng bằng phương pháp thể tích: |   |   |
| 13.1 | - Acid kiềm | Lần | 347.000 - 381.000 |
| 13.2 | - Complexon | Lần | 338.000 - 372.000 |
| 13.3 | - Nitrit | Lần | 286.000 - 315.000 |
| 13.4 | - Môi trường khan | Lần | 362.000 - 398.000 |
| 13.5 | - Độ bạc | Lần | 242.000 - 266.000 |
| 13.6 | - Chuẩn độ điện thế | Lần | 275.000 - 302.000 |
| 14 | Định lượng bằng phương pháp cân | Lần | 324.000 - 356.000 |
| 15 | Quang phổ tử ngoại (khả kiến) dùng chất chuẩn | Lần | 277.000 - 304.000 |
| 16 | Định lượng những đối tượng đặc biệt: |   |   |
| 16.1 | - Nitơ toàn phần | Lần | 256.000 - 282.000 |
| 16.2 | - Nhóm ammonium bậc 4, Benzalkonium,... | Lần/chất | 474.000 - 521.000 |
| 16.3 | - Saponin | Lần/chất | 555.000 - 610.000 |
| 16.4 | - Định lượng Nitơ toàn phần phải qua xử lý | Lần/chất | 231.000 - 254.000 |
| 16.5 | - Nhóm aldehyde, Fomaldehyde,... | Lần/chất | 302.000 - 322.000 |
| 16.6 | - Tính tổng chất hòa tan, chất không tan trong một số dung môi,... | Lần/chất | 202.000 - 223.000 |
| 16.7 | - Beta glucan | Lần/chất | 522.000 - 574.000 |
| 17 | Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp: |   |   |
| 17.1 | - Chất hỗn hợp | Lần/chất | 637.000 - 701.000 |
| 17.2 | - Đơn chất | Lần/chất | 566.000 - 623.000 |
| 18 | Định lượng bằng phương pháp vật lý: quang phổ tử ngoại (khả kiến) | Lần | 322.000 - 354.000 |
| 19 | Cắn tro: |   |   |
| 19.1 | - Tro toàn phần | Lần | 148.000 - 163.000 |
| 19.2 | - Tro sulfate | Lần | 148.000 - 163.000 |
| 19.3 | - Tro không tan trong acid | Lần | 148.000 - 163.000 |
| 19.4 | - Tro tan trong nước | Lần | 148.000 - 163.000 |
| 20 | Các chỉ số acid, xà phòng hóa, Acetyl, Iod, Hydroxyl, Peroxide,... | Lần | 224.000 - 246.000 |
| 21 | Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật | Lần | 548.000 - 603.000 |
| 22 | Định lượng bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ | Lần/chất | 671.000 - 738.000 |
| 23 | Định lượng bằng phương pháp Elisa | Lần/chất | 378.000 - 415.800 |
| 24 | Định lượng nguyên tố, kim loại nặng bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | Lần/chất | 233.000 - 256.000 |

***Ghi chú:***

- Giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật chưa bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm, thức ăn chăn nuôi, các chi phí phát sinh khác (nếu có).

- Giá kiểm nghiệm đối với những loại vắc xin chưa có trong danh mục tại mục I thì mức thu áp dụng tương tự như vắc xin cùng chủng loại.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).